



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho  
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 30 tháng 7 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trương Công Thắng  
Ông Nguyễn Đăng Quang  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Nguyễn Thiệu Quang  
Ông Danny Le

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Trương Công Thắng  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Phạm Hồng Sơn  
Ông Phạm Đình Toại  
  
Ông Nguyễn Anh Nguyên  
Bà Đinh Kim Nhung

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(đến ngày 19 tháng 3 năm 2019)  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(đến ngày 25 tháng 2 năm 2019)

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon  
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc 



Trương Công Thắng  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2019



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 19-01-00278-19-1



Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Chang Hung Chun  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0863-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2019

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019**

Mẫu B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>3.470.650.716.407</b>	<b>3.896.749.996.990</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>7</b>	<b>1.219.309.111.567</b>	<b>822.064.867.520</b>
Tiền	111		25.390.801.567	17.064.867.520
Các khoản tương đương tiền	112		1.193.918.310.000	805.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.807.802.152.376</b>	<b>2.651.176.310.050</b>
Phải thu của khách hàng	131	8	197.576.711.229	249.444.392.998
Trả trước cho người bán	132		11.408.135.920	11.320.207.090
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	1.598.817.305.227	2.390.411.709.962
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>409.604.182.628</b>	<b>416.718.844.961</b>
Hàng tồn kho	141		415.002.861.897	420.741.003.312
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.398.679.269)	(4.022.158.351)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>33.935.269.836</b>	<b>6.789.974.459</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		33.935.269.836	6.789.974.459
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>15.372.120.090.753</b>	<b>14.580.962.433.268</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.336.401.779.069</b>	<b>7.705.459.105.062</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215	11	7.367.716.876.592	6.967.716.876.592
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	968.684.902.477	737.742.228.470
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>164.990.185.675</b>	<b>186.259.798.041</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	28.408.967.014	32.899.873.392
Nguyên giá	222		86.857.754.221	88.341.031.474
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.448.787.207)	(55.441.158.082)
Tài sản cố định vô hình	227	13	136.581.218.661	153.359.924.649
Nguyên giá	228		277.295.650.978	277.295.650.978
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(140.714.432.317)	(123.935.726.329)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.192.630.138</b>	<b>2.839.037.507</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.192.630.138	2.839.037.507
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6.703.771.509.348</b>	<b>6.510.771.509.348</b>
Đầu tư vào các công ty con	251	15	6.703.771.509.348	6.510.771.509.348
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>165.763.986.523</b>	<b>175.632.983.310</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	4.006.019.253	4.786.567.807
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	161.757.967.270	170.846.415.503
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>18.842.770.807.160</b>	<b>18.477.712.430.258</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>9.090.116.415.581</b>	<b>6.116.730.778.111</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.068.191.109.861</b>	<b>6.097.072.673.399</b>
Phải trả người bán	311	18	3.103.402.234.628	2.595.927.263.387
Người mua trả tiền trước	312		34.190.632.568	41.014.853.528
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19	42.557.724.837	83.180.744.270
Phải trả người lao động	314		28.831.364.538	-
Chi phí phải trả	315	20	665.820.860.203	991.509.981.562
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	2.833.737.767.515	11.333.832.223
Vay ngắn hạn	320	22	2.359.650.525.572	2.374.105.998.429
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>21.925.305.720</b>	<b>19.658.104.712</b>
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	21.925.305.720	19.658.104.712
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>9.752.654.391.579</b>	<b>12.360.981.652.147</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>9.752.654.391.579</b>	<b>12.360.981.652.147</b>
Vốn cổ phần	411	24	6.279.291.230.000	6.279.291.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.279.291.230.000	6.279.291.230.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	4.292.501.204.992	4.292.501.204.992
Cổ phiếu quỹ	415	24	(1.640.252.631.255)	(1.640.252.631.255)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		821.114.587.842	3.429.441.848.410
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		684.760.794.910	734.698.515.732
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		136.353.792.932	2.694.743.332.678
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>18.842.770.807.160</b>	<b>18.477.712.430.258</b>

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:




Trương Công Thắng  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Huỳnh Việt Thăng  
Quyền Giám đốc Tài chính

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

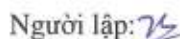
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng	01	27	8.311.206.363.594	7.282.421.700.524
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	281.397.019.724	77.870.279.078
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>27</b>	<b>8.029.809.343.870</b>	<b>7.204.551.421.446</b>
Giá vốn hàng bán	11	28	6.670.623.362.343	5.617.459.429.208
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>1.359.185.981.527</b>	<b>1.587.091.992.238</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	354.690.273.461	203.680.872.576
Chi phí tài chính	22	30	74.883.028.790	46.865.295.862
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		74.326.944.583	46.730.891.703
Chi phí bán hàng	25	31	1.310.144.346.088	1.403.453.241.134
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	183.550.768.084	161.186.332.426
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>145.298.112.026</b>	<b>179.267.995.392</b>
Thu nhập khác	31		144.545.598	49.219.165
Chi phí khác	32		416.459	2.178.183.506
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>144.129.139</b>	<b>(2.128.964.341)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>145.442.241.165</b>	<b>177.139.031.051</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	-	60.483.024.024
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	34	9.088.448.233	(29.497.316.476)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>136.353.792.932</b>	<b>146.153.323.503</b>

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập: 

Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Người duyệt: 

Huỳnh Việt Thăng  
Quyền Giám đốc Tài chính



Trương Công Thắng  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND	
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>145.442.241.165</b>	<b>177.139.031.051</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	23.409.219.735	23.387.755.935
Các khoản dự phòng	03	5.954.481.561	9.283.494.788
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.437.850)	(10.257.877)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	-	(19.578.367)
Thu nhập lãi, lợi nhuận được phân phối và thu nhập khác từ các hoạt động đầu tư	05	(354.015.227.678)	(203.366.116.850)
Chi phí lãi vay	06	74.326.944.583	46.730.891.703
<b>(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(104.883.778.484)</b>	<b>53.145.220.383</b>
Biến động các khoản phải thu và các tài sản ngắn hạn khác	09	20.594.246.774	210.815.515.908
Biến động hàng tồn kho	10	1.160.180.772	(324.395.719.712)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	391.279.292.394	1.161.673.086.460
Biến động chi phí trả trước	12	(26.364.746.823)	(14.278.498.156)
		<b>281.785.194.633</b>	<b>1.086.959.604.883</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(71.197.010.868)	(46.565.517.194)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.625.173.264)	(66.689.494.478)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>187.963.010.501</b>	<b>973.704.593.211</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(493.200.000)	(2.624.806.492)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	881.026.550
Tiền chi cho vay	23	(400.000.000.000)	(300.000.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	-	(15.511.720.000)
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	-	19.687.440.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25	(193.000.000.000)	(937.500.000.000)
Tiền thu lãi và lợi nhuận được phân phối	27	945.856.641.904	1.229.703.899.713
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>352.363.441.904</b>	<b>(5.364.160.229)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	4.897.854.983.214	3.590.727.310.565
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(4.912.310.456.071)	(3.265.105.718.963)
Tiền chi trả cổ tức	36	(128.612.974.500)	(688.015.536.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(143.068.447.357)</b>	<b>(362.393.944.598)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>397.258.005.048</b>	<b>605.946.488.384</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>822.064.867.520</b>	<b>677.000.209.110</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>(13.761.001)</b>	<b>111.559.047</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50 + 60 + 61)	<b>70</b>	<b>1.219.309.111.567</b>	<b>1.283.058.256.541</b>

Ngày 15 tháng 8 năm 2019

Người lập:   
 Phan Thị Thúy Hoa  
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:   
 Huỳnh Việt Thăng  
 Quyền Giám đốc Tài chính

  
 Trương Công Thắng  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

## **Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### **(b) Các hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 1.218 nhân viên (1/1/2019: 1.109 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(e) Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào các công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 10 năm.

**(ii) Nhãn hiệu**

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



## **Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### **(i) Chi phí trả trước dài hạn**

#### ***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

### **(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

### **(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### **(l) Vốn chủ sở hữu**

#### ***(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

#### ***(ii) Cổ phiếu quỹ***

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

### **(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

***(i) Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

***(ii) Chi phí tài chính***

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái. Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá và ghi vào nguyên giá các tài sản này.



## **Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

#### **(q) Các bên liên quan**

Các bên được xem là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

## **4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Tổng doanh thu của Công ty thường tăng trong quý 4 hàng năm vì các nhà phân phối chuẩn bị cho sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng trước dịp Tết Nguyên đán diễn ra vào quý đầu hàng năm. Theo đó, Công ty thường tăng mua các sản phẩm gia vị, thực phẩm tiện lợi và đồ uống không cồn từ các công ty con cũng như tăng cường quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm để thúc đẩy bán hàng trong thời gian dẫn đến mùa lễ hội.

## **5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán so với các ước tính được lập cho báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hay các ước tính được lập cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ gần nhất.

## **6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty**

Không có thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty kể từ khi kết thúc kỳ kế toán gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	156.786.193	246.849.385
Tiền gửi ngân hàng	25.234.015.374	16.818.018.135
Các khoản tương đương tiền	1.193.918.310.000	805.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	1.219.309.111.567	822.064.867.520
	<hr/>	<hr/>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

**8. Phải thu của khách hàng**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu từ bên thứ ba	122.861.804.440	142.856.495.690
Phải thu từ các bên liên quan	74.714.906.789	106.587.897.308
	<hr/>	<hr/>
	197.576.711.229	249.444.392.998
	<hr/>	<hr/>

Xem thêm Thuyết minh 35 trình bày chi tiết số dư giữa Công ty và các bên liên quan. Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan:		
▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu	1.562.522.870.411	2.385.522.870.411
▪ Phải thu khác (*)	31.703.272.485	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	2.961.859.600	1.941.873.973
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	314.070.000	1.118.143.860
Phải thu khác	1.315.232.731	1.828.821.718
	<hr/>	<hr/>
	1.598.817.305.227	2.390.411.709.962
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi dự thu (**)	942.690.540.036	712.551.939.889
Ký quỹ, ký cược dài hạn	25.994.362.441	25.190.288.581
	<hr/>	<hr/>
	968.684.902.477	737.742.228.470
	<hr/>	<hr/>

(\*) Khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

(\*\*) Đây là các khoản thu nhập tiền lãi phải thu từ các khoản cho các bên liên quan vay. Xem thêm Thuyết minh 11 và 35 để biết thêm thông tin.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Hàng tồn kho**

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	14.128.098.366	-	14.966.089.695	-
Nguyên vật liệu	29.247.744.918	(957.515.283)	26.875.640.923	(254.857.625)
Công cụ và dụng cụ	3.553.000	-	433.000	-
Thành phẩm	4.235.570.717	(622.611.890)	9.599.966.052	(45.749.097)
Hàng hóa	367.387.894.896	(3.818.552.096)	369.298.873.642	(3.721.551.629)
	<b>415.002.861.897</b>	<b>(5.398.679.269)</b>	<b>420.741.003.312</b>	<b>(4.022.158.351)</b>

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	4.022.158.351	112.676.380
Tăng dự phòng trong kỳ	7.456.038.248	9.283.494.788
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(4.577.960.643)	(5.930.297.983)
Hoàn nhập dự phòng	(1.501.556.687)	-
Số dư cuối kỳ	<b>5.398.679.269</b>	<b>3.465.873.185</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có 5.399 triệu VND (1/1/2019: 4.022 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

**11. Phải thu về cho vay dài hạn**

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Các khoản cho vay phải thu từ các công ty con	7.367.716.876.592	6.967.716.876.592

Các khoản phải thu về cho vay dài hạn không có bảo đảm và hưởng lãi suất năm là 6,5% tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 6,5% một năm). Các khoản cho vay này sẽ đến hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đến hạn của các khoản cho vay.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nâng cấp tài sản thuê VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	56.251.611.219	22.315.416.086	3.504.301.741	6.269.702.428	88.341.031.474
Tăng trong kỳ	-	332.850.000	60.030.000	-	392.880.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.746.727.369	-	-	1.746.727.369
Xóa sổ	(3.584.744.625)	(38.139.997)	-	-	(3.622.884.622)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>52.666.866.594</b>	<b>24.356.853.458</b>	<b>3.564.331.741</b>	<b>6.269.702.428</b>	<b>86.857.754.221</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	33.848.164.908	12.750.536.637	3.179.146.234	5.663.310.303	55.441.158.082
Khấu hao trong kỳ	5.288.237.661	1.048.004.522	109.885.030	184.386.534	6.630.513.747
Xóa sổ	(3.584.744.625)	(38.139.997)	-	-	(3.622.884.622)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>35.551.657.944</b>	<b>13.760.401.162</b>	<b>3.289.031.264</b>	<b>5.847.696.837</b>	<b>58.448.787.207</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	22.403.446.311	9.564.879.449	325.155.507	606.392.125	32.899.873.392
Số dư cuối kỳ	17.115.208.650	10.596.452.296	275.300.477	422.005.591	28.408.967.014

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 13.295 triệu VND, đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 16.516 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Nhãn hiệu VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	276.659.287.342	636.363.636	277.295.650.978
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	123.299.362.693	636.363.636	123.935.726.329
Khấu hao trong kỳ	16.778.705.988	-	16.778.705.988
Số dư cuối kỳ	140.078.068.681	636.363.636	140.714.432.317
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	153.359.924.649	-	153.359.924.649
Số dư cuối kỳ	136.581.218.661	-	136.581.218.661

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 11.019 triệu VND, đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 11.019 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	2.839.037.507
Tăng trong kỳ	100.320.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.746.727.369)
Số dư cuối kỳ	1.192.630.138

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

## 15. Đầu tư vào các công ty con

	30/6/2019		1/1/2019	
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (*)	100%	2.324.000.009.348	100%	2.131.000.009.348
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (**)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
▪ Masan Consumer (Thailand) Limited (***)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
		6.703.771.509.348		6.510.771.509.348

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 2018.

- (\*) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan có 9 công ty con, bao gồm Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), Công ty Cổ phần Masan JinJu (“MSJ”), Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”) và Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”). Các công ty con này, ngoại trừ MHG và MLA, là các công ty sản xuất và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. MHG được thành lập trong năm 2015 và MLA được thành lập trong năm 2019, tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các công ty này vẫn chưa đi vào hoạt động. Xem thêm Thuyết minh 35 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.
- (\*\*) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 5 công ty con, bao gồm Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”), Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”), Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“Kronfa”) và Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”). Các công ty con này là các công ty sản xuất và phân phối sản phẩm ra thị trường thông qua Công ty. Xem thêm Thuyết minh 35 trình bày về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con này.
- (\*\*\*) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) được thành lập trong năm 2016.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong kỳ của khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	6.510.771.509.348	5.551.271.509.348
Tăng trong kỳ	193.000.000.000	937.500.000.000
Số dư cuối kỳ	6.703.771.509.348	6.488.771.509.348

## 16. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu kỳ	4.786.567.807
Tăng trong kỳ	4.811.763.003
Chuyển thuần sang chi phí trả trước ngắn hạn	(2.207.453.814)
Phân bổ trong kỳ	(3.384.857.743)
Số dư cuối kỳ	4.006.019.253

## 17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	61.116.497.259	114.386.918.462
Lỗi tính thuế	47.292.219.763	-
Chi phí kho vận	22.141.677.608	22.614.175.812
Chiết khấu thương mại	11.229.879.060	15.665.716.716
Chi phí khác	19.977.693.580	18.179.604.513
	161.757.967.270	170.846.415.503

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Phải trả người bán**

	<b>30/6/2019</b> <b>Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND</b>
Phải trả các bên liên quan	3.027.851.637.991	2.418.944.972.866
Phải trả các bên thứ ba	75.550.596.637	176.982.290.521
	<hr/>	<hr/>
	3.103.402.234.628	2.595.927.263.387

Xem thêm Thuyết minh 35 trình bày chi tiết số dư giữa Công ty và các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2019 VND</b>	<b>Phát sinh VND</b>	<b>Nộp VND</b>	<b>Khấu trừ/hoàn lại VND</b>	<b>30/6/2019 VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	39.341.196.264	799.142.691.480	(39.342.811.796)	(782.998.617.591)	16.142.458.357
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.863.907.281	-	(22.625.173.264)	-	18.238.734.017
Thuế thu nhập cá nhân	2.975.640.725	51.882.796.361	(45.934.666.943)	(747.237.680)	8.176.532.463
Thuế xuất nhập khẩu	-	368.590.623	(368.590.623)	-	-
Thuế khác	-	13.223.834.380	(13.223.834.380)	-	-
	<b>83.180.744.270</b>	<b>864.617.912.844</b>	<b>(121.495.077.006)</b>	<b>(783.745.855.271)</b>	<b>42.557.724.837</b>



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Chi phí phải trả**

	<b>30/6/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	305.582.486.294	571.934.592.307
Chi phí kho vận	110.708.388.038	113.070.879.061
Thưởng và lương tháng 13	61.436.752.309	113.062.923.050
Chiết khấu thương mại	56.149.395.302	78.328.583.580
Chi phí trưng bày	50.150.851.415	41.161.828.771
Chi phí công nghệ thông tin	27.393.508.974	24.222.864.545
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	21.010.030.026	16.299.574.374
Chi phí nghiên cứu thị trường	12.254.374.499	13.900.411.147
Chi phí lãi vay	11.045.340.331	7.915.406.616
Chi phí khác	10.089.733.015	11.612.918.111
	<hr/>	<hr/>
	665.820.860.203	991.509.981.562

**21. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Cổ tức phải trả	2.619.929.448.300	3.861.369.300
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	197.318.310.000	187.440.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	16.484.967.835	7.236.973.993
Phải trả khác	5.041.380	48.048.930
	<hr/>	<hr/>
	2.833.737.767.515	11.333.832.223

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/6/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	21.925.305.720	19.658.104.712
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**22. Vay ngắn hạn**

	1/1/2019		Biến động trong kỳ		30/6/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	2.374.105.998.429	2.374.105.998.429	4.897.854.983.214	(4.912.310.456.071)	2.359.650.525.572	2.359.650.525.572

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>				
▪ Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	5,2% - 6,4%	2.359.650.525.572	2.374.105.998.429

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Cổ phiếu quỹ VND</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	5.431.327.770.000	5.088.056.394.992	(1.640.252.631.255)	3.097.796.012.232	11.976.927.545.969
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	146.153.323.503	146.153.323.503
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(2.363.097.496.500)	(2.363.097.496.500)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>	5.431.327.770.000	5.088.056.394.992	(1.640.252.631.255)	880.851.839.235	9.759.983.372.972
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	6.279.291.230.000	4.292.501.204.992	(1.640.252.631.255)	3.429.441.848.410	12.360.981.652.147
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	136.353.792.932	136.353.792.932
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(2.744.681.053.500)	(2.744.681.053.500)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>	6.279.291.230.000	4.292.501.204.992	(1.640.252.631.255)	821.114.587.842	9.752.654.391.579



## Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

### 24. Vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2019		1/1/2019	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	627.929.123	6.279.291.230.000	627.929.123	6.279.291.230.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	1.640.252.631.255	18.000.000	1.640.252.631.255
<b>Vốn cổ phần hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	609.929.123	6.099.291.230.000	609.929.123	6.099.291.230.000
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>		4.292.501.204.992		4.292.501.204.992

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động trong kỳ của vốn cổ phần hiện đang lưu hành.

### 25. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 24 tháng 4 năm 2019 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền là 2.744.681 triệu VND (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 2.363.097 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## 26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

### (a) Cam kết thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng 1 năm	102.574.759.916	102.821.448.131
Trong vòng 2 đến 5 năm	45.317.896.600	75.670.464.262
	<hr/>	<hr/>
	147.892.656.516	178.491.912.393
	<hr/>	<hr/>

### (b) Ngoại tệ

	<b>30/6/2019</b>		<b>1/1/2019</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
USD	126.032	2.927.711.513	328.965	7.612.240.613
		<hr/>		<hr/>

### (c) Cam kết chi tiêu vốn

Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	-	2.188.199.224
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	-	370.100.138
	<hr/>	<hr/>
	-	2.558.299.362
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***27. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	8.308.021.432.403	7.280.842.803.549
▪ Doanh thu khác	3.184.931.191	1.578.896.975
	<hr/>	<hr/>
	8.311.206.363.594	7.282.421.700.524
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	248.407.474.593	71.301.395.353
▪ Hàng bán bị trả lại	32.989.545.131	6.568.883.725
	<hr/>	<hr/>
	281.397.019.724	77.870.279.078
Doanh thu thuần	<hr/>	<hr/>
	8.029.809.343.870	7.204.551.421.446

**28. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	6.664.668.880.782	5.608.175.934.420
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.954.481.561	9.283.494.788
	<hr/>	<hr/>
	6.670.623.362.343	5.617.459.429.208



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Thu nhập lãi từ các khoản cho các bên liên quan vay	230.138.600.147	176.111.312.474
Lợi nhuận phân phối từ một công ty con	100.000.000.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	23.876.627.531	27.254.804.376
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	675.045.783	314.755.726
	<hr/>	<hr/>
	354.690.273.461	203.680.872.576

**30. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	74.326.944.583	46.730.891.703
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	269.258.763	134.404.159
Chi phí khác	286.825.444	-
	<hr/>	<hr/>
	74.883.028.790	46.865.295.862

**31. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	684.943.230.323	915.545.185.352
Chi phí kho vận	292.642.912.288	257.003.257.826
Chi phí nhân viên	172.729.895.158	108.782.481.057
Chi phí trung bày	81.932.264.862	63.484.161.488
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	20.710.005.388	20.232.688.558
Chi phí nghiên cứu thị trường	27.762.914.862	14.843.474.116
Chi phí khác	29.423.123.207	23.561.992.737
	<hr/>	<hr/>
	1.310.144.346.088	1.403.453.241.134

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí nhân viên	99.063.254.398	74.871.347.497
Chi phí thuê văn phòng	28.905.904.131	24.275.924.022
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	13.619.747.384	21.076.371.720
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.746.236.045	14.749.962.119
Chi phí nghiên cứu và phát triển	3.890.403.628	1.963.430.369
Chi phí khác	23.325.222.498	24.249.296.699
	<b>183.550.768.084</b>	<b>161.186.332.426</b>

**33. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	6.664.668.880.782	5.608.175.934.420
Chi phí nhân viên	271.793.149.556	183.653.828.554
Chi phí khấu hao và phân bổ	23.409.219.735	23.387.755.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.154.407.382.866	1.300.391.708.211
Chi phí khác	50.039.843.576	66.489.775.648

**34. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	-	65.393.251.891
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	-	(4.910.227.867)
	-	60.483.024.024
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	9.088.448.233	(29.497.316.476)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>9.088.448.233</b>	<b>30.985.707.548</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (*)	145.442.241.165	177.139.031.051
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	29.088.448.233	35.427.806.210
Thu nhập không bị tính thuế	(20.000.000.000)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	468.129.205
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	-	(4.910.227.867)
	9.088.448.233	30.985.707.548

(\*) Lợi nhuận trước thuế của Công ty bao gồm 100.000 triệu VND lợi nhuận phân phối từ một công ty con không chịu thuế.

**(c) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

**(d) Các khoản thuế tiềm ẩn**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau, mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm trả. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>Công ty mẹ của công ty mẹ</b> Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	106.641.736 1.439.326.008	16.859.005 2.528.347.812	- 1.439.326.008	- 5.496.643.007
<b>Công ty mẹ</b> Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Cổ tức đã phân phối Trả cổ tức bằng tiền	2.611.289.133.000 -	2.270.686.203.000 600.000.000.000	(2.611.289.133.000) -	- -
<b>Các công ty con</b> Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Phân phối lợi nhuận Góp vốn	100.000.000.000 193.000.000.000	- 5.500.000.000	1.562.522.870.411 -	2.385.522.870.411 -
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa Mua hàng hóa và dịch vụ Cho vay Thu nhập lãi cho vay	179.934.877.538 2.290.446.193.780 - 101.105.408.365	118.072.896.955 2.031.699.632.725 300.000.000.000 176.111.312.474	- (606.550.951.845) 3.136.716.876.592 775.957.170.173	- (326.381.897.838) 3.136.716.876.592 674.851.761.808
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	1.790.570.083 128.406.350.546	3.277.191.512 262.537.617.353	- (112.912.732.485)	- (165.496.473.117)

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	14.707.361.899	10.624.252.059	-	-
	Mua hàng hóa	432.023.472.130	413.084.686.974	(168.831.805.326)	(107.369.612.484)
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	9.495.870	3.940.239	-	-
	Mua hàng hóa	186.233.700	-	(204.857.071)	-
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	769.977.721	345.958.449	-	599.031.555
	Mua hàng hóa	70.507.820.397	60.706.048.903	(12.137.499.047)	-
	Trả trước tiền hàng	-	15.236.827.975	-	8.294.187.749
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Góp vốn	-	932.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	29.978.502.525	28.303.748.062	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.141.739.982.067	1.138.634.423.887	(1.052.034.752.040)	(1.070.218.150.205)
Công ty Cổ phần Café De Nam	Bán hàng hóa	602.910	1.024.504	-	-
	Mua hàng hóa	5.313.669.000	2.042.580.100	(1.035.202.070)	(847.937.204)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	98.270.996.561	81.187.735.953	-	-
	Mua hàng hóa	1.673.075.539.729	1.448.841.291.136	(602.091.382.053)	(586.546.385.981)
	Cho vay	400.000.000.000	-	4.231.000.000.000	3.831.000.000.000
	Thu nhập lãi cho vay	129.033.191.782	-	166.733.369.863	37.700.178.081
Công ty Cổ phần Masan JinJu	Bán hàng hóa và dịch vụ	2.095.162.802	1.060.721.588	-	-
	Mua hàng hóa	104.184.285.472	58.049.073.394	(29.186.696.160)	(29.770.357.611)

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vinh Hảo	Bán hàng hóa	4.020.071.480	407.890.769	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	409.267.010.272	153.956.941.475	(342.762.248.753)	(50.454.047.341)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	21.972.720	1.612.423.893	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	142.276.661.385	117.818.541.626	(100.103.511.141)	(61.055.590.715)
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	28.181.482.470	25.611.456.499	16.352.175.195	8.394.279.127
<b>Các bên liên quan khác</b>					
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	7.770.840	13.958.867	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	803.880	-	1.191.330.352	2.527.369.828
	Hàng bán bị trả lại	1.194.673.977	-	-	-
	Mua hàng hóa	444.400.151	206.850.045	-	(20.804.520.370)
	Trả trước tiền hàng	263.075.436	-	263.075.436	-
	Phí hỗ trợ quản lý	26.840.167.756	12.310.607.577	55.403.542.079	60.624.394.654
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	24.076.958	8.736.398	-	-
	Mua hàng hóa	41.541.848	-	-	-
	Trả hàng hóa đã mua	55.814.418	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	2.017.683.715	1.065.061.320	4.749.985.721	2.745.941.875
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	Bán hàng hóa	15.940.000	27.224.000	5.610.000	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.816.228.582	2.836.848.133	1.997.851.440	2.821.114.056



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	Phí hỗ trợ quản lý	553.826.409	851.989.905	609.209.050	617.822.920
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	12.992.000 454.069.765	16.860.000 864.835.111	- 499.476.741	- 498.242.808
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	Phí hỗ trợ quản lý	578.765.570	931.429.271	636.642.127	637.208.299
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	Phí hỗ trợ quản lý	456.471.020	614.036.690	502.118.122	507.005.940
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	26.849.818 716.268.072	13.592.000 874.691.436	14.631.000 787.894.879	- 804.869.783
Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	- 2.103.482.937	9.563.891 2.199.903.319	- 2.313.831.232	- 986.100.091
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	36.120.000 2.949.806.671	34.704.800 5.906.481.305	- 3.244.787.339	- 5.131.224.940
Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ	Phí hỗ trợ quản lý	1.246.267.616	1.200.386.481	1.370.894.378	1.411.327.932
Công ty TNHH Một Thành viên Con cò Bình Định	Phí hỗ trợ quản lý	663.188.076	1.001.954.516	729.506.884	736.957.268

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	- 63.973.978	3.744.000 729.440.197	- 70.371.376	- 34.718.341
Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science)	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	6.555.636 4.806.827.491	- -	- 5.287.510.240	- 6.871.841.133
Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	44.732.364 6.509.335 3.776.857.881	8.399.110 - -	26.405.600 - 4.154.543.670	7.912.200 - 1.459.711.602
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	670.767.855 1.254.521.598	507.125.840 1.095.925.302	188.060.060 4.842.475.781	86.225.766 3.587.954.183
<b>Thành viên quản lý chủ chốt</b>	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (*)	7.850.647.074	16.057.448.530	-	-





